

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk
(Thực hiện theo Bản án hành chính số 193/2025/HC-ST, ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Vi Văn Thuận và bà Hứa Thị Lan)
Kèm theo phương án số /PA ngày 29/7/2026 của UBND xã Ea Ô

	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất/ thời gian tạo lập tài sản	Tỷ lệ % còn lại	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN THEO QUYẾT ĐỊNH 461/QĐ-UBND ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT										
1	Hộ ông:Vi Văn Thuận (Vợ là: Hứa Thị Lan) Địa chỉ thường trú: Thôn 6Đ, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk									84.000.770	
1.1	Hỗ trợ về đất									84.000.770	
1	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 31/09	2009		m2	659,80	659,80	18.200	50%	6.004.180	
2	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 49/09	2009		m2	504,90	504,90	18.200	50%	4.594.590	
3	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 154/10	2009		m2	11.040,50	7.205,20	20.000	50%	72.052.000	
4	Đất nuôi trồng thủy sản	Thửa 154/10	2009		m2	180,00	180,00	15.000	50%	1.350.000	
										84.000.770	
II	THỰC HIỆN THEO BẢN ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 461/QĐ-UBND KẾT QUẢ NHƯ SAU:										
1	Hộ ông:Vi Văn Thuận (Vợ là: Hứa Thị Lan) Địa chỉ thường trú: Thôn 6Đ, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk									90.360.032	Ghi chú
1.1	Hỗ trợ về đất									90.360.032	
1	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 31/09	T3/2004		m2	659,80	659,80	18.200	80%	9.606.688	Thực hiện theo Bản án
2	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 49/09	T3/2004		m2	504,90	504,90	18.200	80%	7.351.344	
3	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 154/10	2009		m2	11.040,50	7.205,20	20.000	50%	72.052.000	Giữ nguyên theo QĐ 461/QĐ-
4	Đất nuôi trồng thủy sản	Thửa 154/10	2009		m2	180,00	180,00	15.000	50%	1.350.000	
										90.360.032	

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất/ thời gian tạo lập tài sản	Phản trầm còn lại của VKT	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Ti lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Hộ ông:Vi Văn Thuận (Vợ là: Hứa Thị Lan) Địa chỉ thường trú: Thôn 6Đ, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk													22.176.340	
1.1	Hỗ trợ về đất														
1	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 31/09	2009		m2	659,80	659,80								
2	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 49/09	2009		m2	504,90	504,90								
3	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 154/10	2009		m2	11.040,50	7.205,20								
4	Đất nuôi trồng thủy sản	Thửa 154/10	2009		m2	180,00	180,00								
b	Hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc													10.962.000,0	
	Ao: DT 180m2, sâu 3,5m	154/10		2009	m3	630,00	630,00			29.000,0			60%	10.962.000,0	
c	Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất													11.214.340	
1	Điều thường trồng năm 2012 loại A chuẩn mật độ	154/10			cây	18,0	18,0	18,0		373.750,0	100%	100%	60%	4.036.500	
2	Điều thường trồng năm 2012 loại B chuẩn mật độ	154/10			cây	16,0	16,0	16,0		299.000,0	100%	100%	60%	2.870.400	
3	Điều thường trồng năm 2012 loại C chuẩn mật độ	154/10			cây	9,0	9,0	9,0		209.300,0	100%	100%	60%	1.130.220	
4	Điều thường trồng năm 2015 loại A	154/10			cây	98,0				373.750,0			0%		
5	Điều thường trồng năm 2015 loại B	154/10			cây	76,0				299.000,0			0%		
6	Điều thường trồng năm 2015 loại C	154/10			cây	40,0				209.300,0			0%		
7	Xoài thường trồng năm 2006 loại A chuẩn mật độ	154/10	2009		cây	2,0	2,0	2,0		1.601.000,0	100%	80%	60%	1.536.960	
8	Xoài thường trồng năm 2012 loại B chuẩn mật độ	154/10			cây	1,0	1,0	1,0		1.281.000,0	100%	80%	60%	614.880	
9	Ôi trồng năm 2015	154/10			cây	4,0				186.000,0			0%		
10	Chuối không buồng	154/10			cây	57,0				12.000,0			0%		
11	Chuối có buồng	154/10			cây	6,0				70.000,0			0%		
12	Sao trồng năm 2012 chuẩn mật độ	154/10			cây	1,0	1,0	1,0		78.200,0	100%	80%	60%	37.536	
13	Sầu riêng thường trồng năm 2015 loại B	154/10			cây	1,0				2.421.000,0			0%		
14	Nhãn trồng năm 2012 loại A chuẩn mật độ	154/10			cây	1,0	1,0	1,0		1.233.500,0	100%	80%	60%	592.080	
15	Cây gạo năm 2017	154/10			cây	3,0				78.200,0			0%		
16	Cây si năm 2012 cao >1,5m, đường kính > 7cm chuẩn mật độ	154/10			cây	4,0	4,0	4,0		98.000,0	100%	80%	60%	188.160	
17	Lõng mức trồng năm 2012 chuẩn mật độ	154/10			cây	2,0	2,0	2,0		89.900,0	100%	80%	60%	86.304	
18	Keo trồng năm 2012 chuẩn mật độ	154/10			cây	3,0	3,0	3,0		31.236	100%	80%	60%	44.980	
19	Cây si trồng năm 2008 cao > 3,5m, đường kính gốc > 30cm	154/10	2009		cây	1,0	1,0	1,0		159.000,0	100%	80%	60%	76.320	
20	Ngô có trái đang hình thành hạt non	154/10			m2	2.000,0				5.000,0			0%		
IV	THỰC HIỆN THEO BẢN ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 03/QĐ-UBND KẾT QUẢ NHƯ SAU:														

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk
(Thực hiện theo Bản án hành chính số 193/2025/HC-ST, ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Vi Văn Thuận và bà Hứa Thị Lan)
Kèm theo phương án số /PA ngày 29/7/2026 của UBND xã Ea Ô

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất/ thời gian tạo lập tài sản	Phần trăm còn lại của VKT	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Hộ ông:Vi Văn Thuận (Vợ là: Hứa Thị Lan) Địa chỉ thường trú: Thôn 6D, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk													68.013.448	
a	Hỗ trợ về đất						8.549,90								0
1	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 31/09	2009		m2	659,80	659,80								
2	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 49/09	2009		m2	504,90	504,90								
3	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 154/10	2009		m2	11.040,50	7.205,20								
4	Đất nuôi trồng thủy sản	Thửa 154/10	2009		m2	180,00	180,00								
b	Hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc													10.962.000,0	
	Ao: DT 180m2, sâu 3,5m	154/10		2009	m3	630,00	630,00			29.000,0			60%	10.962.000,0	Giữ nguyên theo QĐ 03/QĐ-UBND
c	Hỗ trợ về cây trồng gần tiền với đất													57.051.448	
1	Điều thường trồng năm 2012 loại A chuẩn mật độ	154/10			cây	18,0		18,0		373.750,0	100%	100%	60%	4.036.500	
2	Điều thường trồng năm 2012 loại B chuẩn mật độ	154/10			cây	16,0		16,0		299.000,0	100%	100%	60%	2.870.400	
3	Điều thường trồng năm 2012 loại C chuẩn mật độ	154/10			cây	9,0		9,0		209.300,0	100%	100%	60%	1.130.220	
4	Điều thường trồng năm 2015 loại A chuẩn mật độ	154/10			cây	98,0		98,0		373.750,0	100%	100%	60%	21.976.500	
5	Điều thường trồng năm 2015 loại B chuẩn mật độ	154/10			cây	76,0		76,0		299.000,0	100%	100%	60%	13.634.400	
6	Điều thường trồng năm 2015 loại C chuẩn mật độ	154/10			cây	40,0		40,0		209.300,0	100%	100%	60%	5.023.200	
7	Xoài thường trồng năm 2006 loại A chuẩn mật độ	154/10		2009	cây	2,0		2,0		1.601.000,0	100%	80%	60%	1.536.960	
8	Xoài thường trồng năm 2012 loại B chuẩn mật độ	154/10			cây	1,0		1,0		1.281.000,0	100%	80%	60%	614.880	
9	Ôi trồng năm 2015 chuẩn mật độ	154/10			cây	4,0		4,0		186.000,0	100%	80%	60%	357.120	
10	Chuối không buồng chuẩn mật độ	154/10			cây	57,0		57,0		12.000,0	100%	80%	60%	328.320	
11	Chuối có buồng chuẩn mật độ	154/10			cây	6,0		6,0		70.000,0	100%	80%	60%	201.600	
12	Sao trồng năm 2012 chuẩn mật độ	154/10			cây	1,0		1,0		78.200,0	100%	80%	60%	37.536	
13	Sầu riêng thường trồng năm 2015 loại B	154/10			cây	1,0		1,0		2.421.000,0	100%	80%	60%	1.162.080	
14	Nhãn trồng năm 2012 loại A chuẩn mật độ	154/10			cây	1,0		1,0		1.233.500,0	100%	80%	60%	592.080	
15	Cây gạo năm 2017 chuẩn mật độ	154/10			cây	3,0		3,0		78.200,0	100%	80%	60%	112.608	
16	Cây si năm 2012 cao >1,5m, đường kính > 7cm chuẩn mật độ	154/10			cây	4,0		4,0		98.000,0	100%	80%	60%	188.160	
17	Lồng mứt trồng năm 2012 chuẩn mật độ	154/10			cây	2,0		2,0		89.900,0	100%	80%	60%	86.304	
18	Keo trồng năm 2012 chuẩn mật độ	154/10			cây	3,0		3,0		31.236	100%	80%	60%	44.980	
19	Cây si trồng năm 2008 cao > 3,5m, đường kính gốc > 30cm chuẩn mật độ	154/10		2009	cây	1,0		1,0		159.000,0	100%	80%	60%	76.320	
20	Ngô có trái đang hình thành hạt non chuẩn mật độ	154/10			m2	2.000,0		168,0		5.000,0	100%	80%	60%	403.200	
21	Ngô có trái đang hình thành hạt non vượt mật độ 0-50%	154/10			m2				1.832,00	5.000,0	60%	80%	60%	2.638.080	

TT	Loại đất	Đơn vị	Diện tích
1	Đất trồng cây lâu năm	m2	7.205,2
2	Đất nuôi trồng thủy sản	m2	180,0
3	Đất trồng lúa nước một vụ	m2	1.164,7
Tổng diện tích thu hồi		m2	8.549,9

Số tiền bồi thường, hỗ trợ là:			
TT	Hạng mục	Đơn vị	Số tiền
1	Hỗ trợ về đất (Giữ nguyên theo QĐ 461)	đồng	73.402.000
2	Hỗ trợ về đất (thực hiện theo bản án)	đồng	16.958.032
3	Hỗ trợ về vật kiến trúc (giữ nguyên theo QĐ 03/QĐ-UBND)	đồng	10.962.000
4	Hỗ trợ về cây trồng (thực hiện theo bản án)	đồng	57.051.448
5	Tổng số tiền hộ ông Vi Văn Thuận lập lại theo bản án	đồng	158.373.480
6	Số tiền đã được phê duyệt tại QĐ 461	đồng	84.000.770
7	Số tiền đã được phê duyệt tại QĐ 03	đồng	22.176.340
8	Số tiền chênh lệch	đồng	52.196.370